

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)

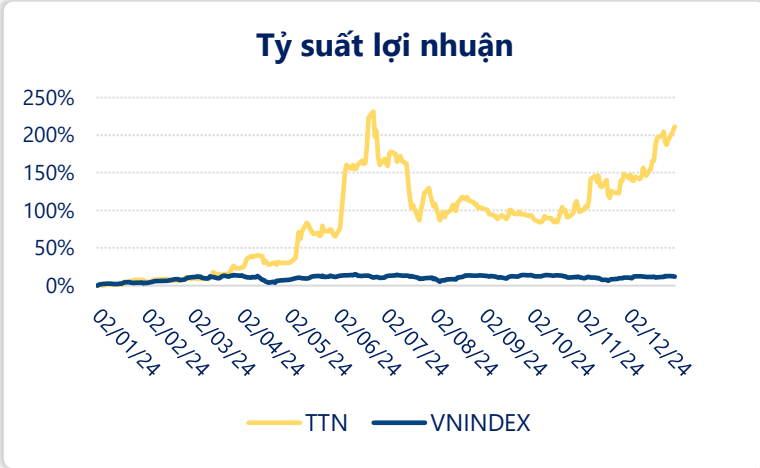
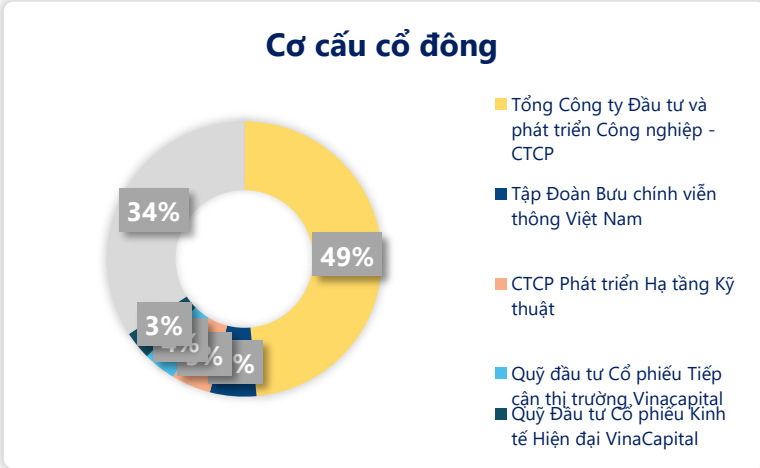
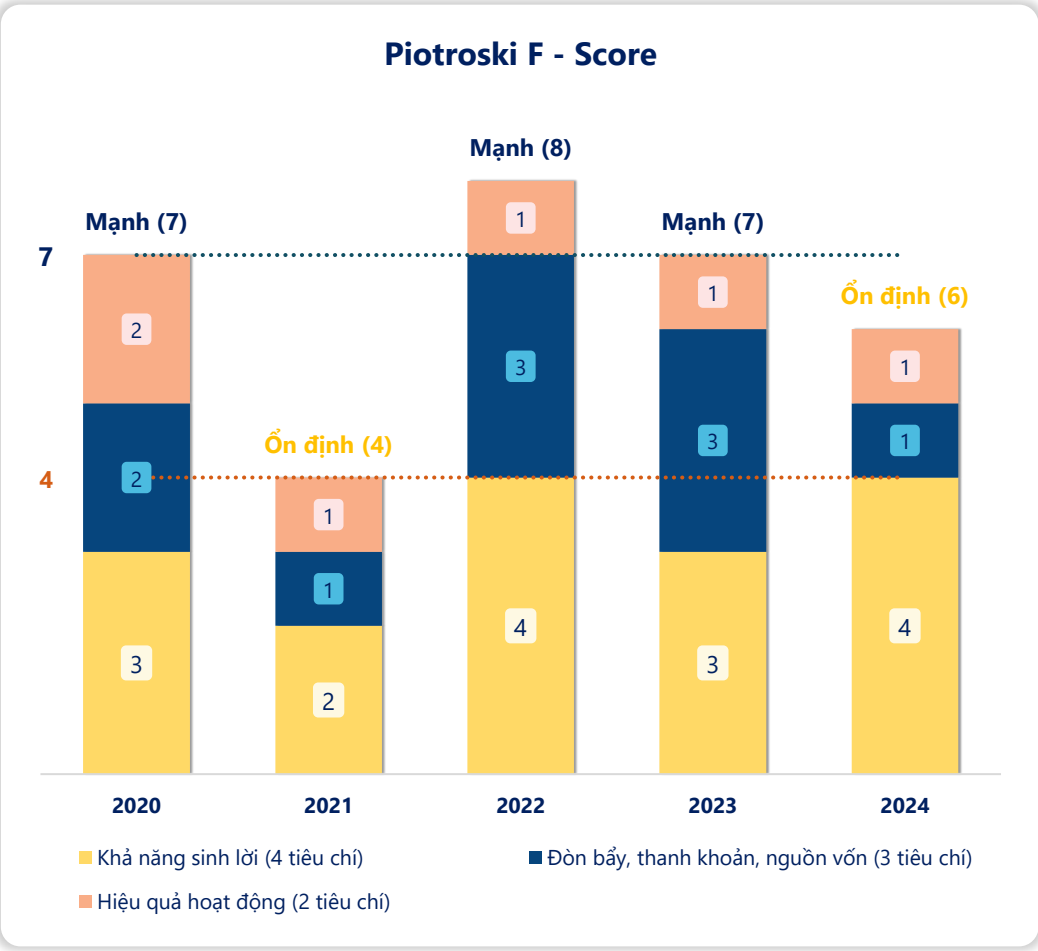
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.4%	68.8%	13.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
361	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.00
	▼ 0.7%

LN sau thuế	2024
61.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 28.0
	▲ 84.4%

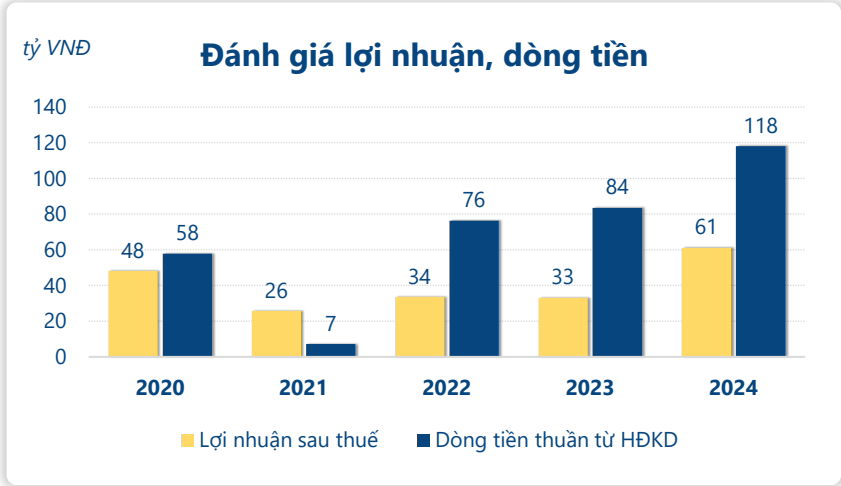
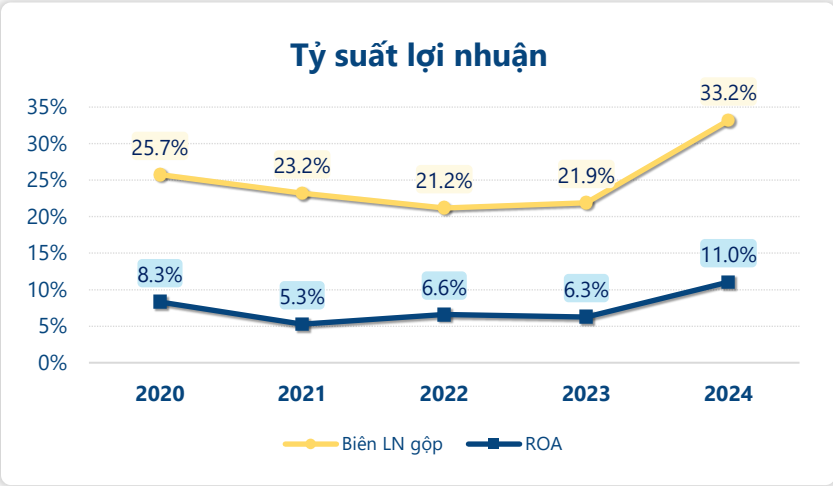
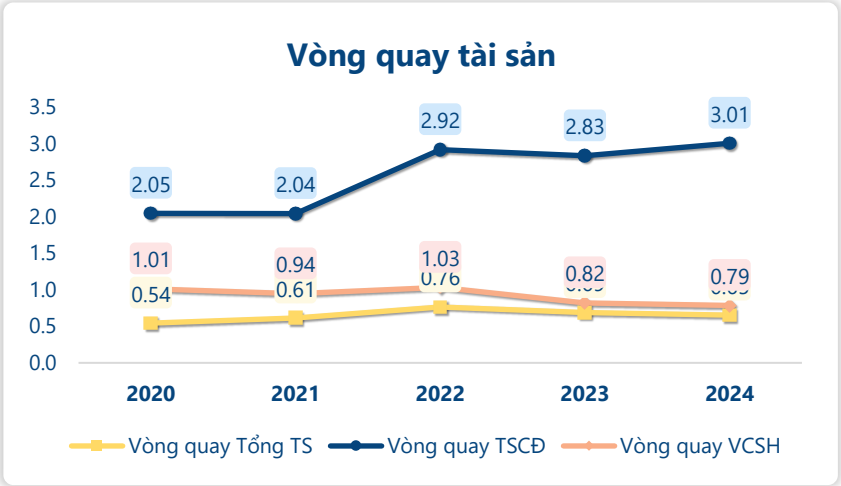


Năm 2024, F-Score của TTN đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

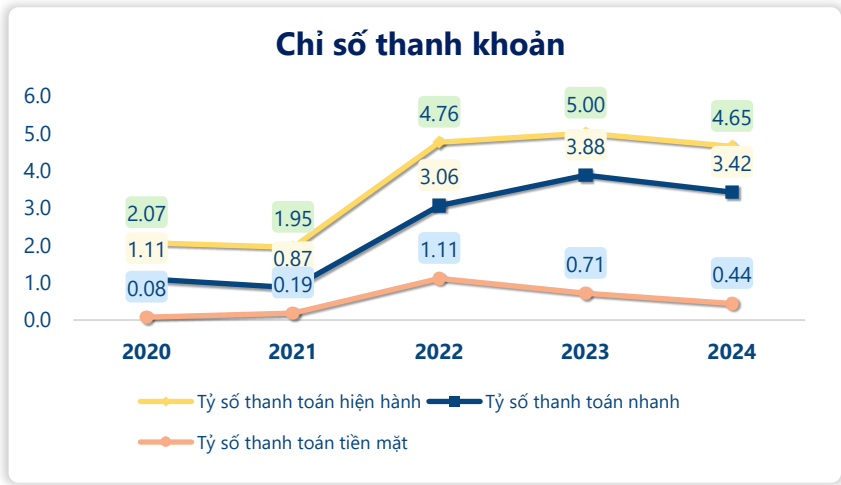
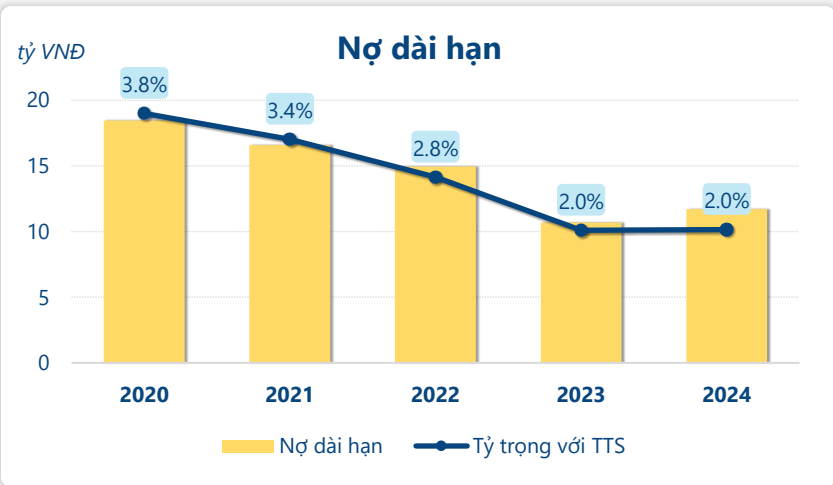
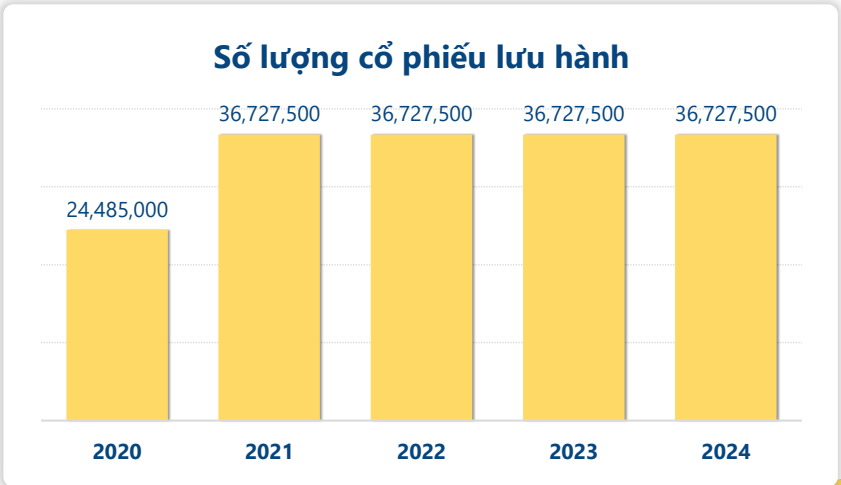
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TTN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	577	529	9.1%
Tài sản ngắn hạn	421	372	13.2%
Tiền và tương đương tiền	40.1	53.1	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	80.0	103%
Phải thu ngắn hạn	105	153	-31.5%
Hàng tồn kho	111	83.6	32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	2.38	19.2%
Tài sản dài hạn	156	157	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.24	0.14	65.5%
Tài sản cố định	115	125	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	21.1	53.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.25	10.3	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	85.0	20.9%
Nợ ngắn hạn	91.0	74.3	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.8	16.7	114%
Nợ dài hạn	11.7	10.7	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	315	298	388	363	361
Giá vốn hàng bán	234	229	306	284	241
Lợi nhuận gộp	81.1	69.2	82.2	79.5	120
Doanh thu HĐTC	5.85	2.94	1.82	5.47	5.92
Chi phí TC	1.55	4.85	2.08	0.26	0.00
Chi phí lãi vay	5.31	4.82	2.07	0.24	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.1	12.0	15.1	16.2	18.3
Chi phí QLDN	21.2	26.8	26.0	27.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	53.1	28.4	40.8	40.9	73.9
Lợi nhuận khác	7.54	3.92	2.57	2.39	2.07
LN trước thuế	60.6	32.3	43.3	43.3	76.0
Lợi nhuận sau thuế	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1
LNST của CĐ cty mẹ	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.8	7.27	76.3	83.5	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.0	24.4	-57.6	-76.9	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.7	-12.7	32.2	-34.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1
Lưu chuyển tiền thuần	-27.0	19.0	50.9	-28.3	-13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	11.4	30.4	81.3	53.1	40.1